

Số: 120/TB-HVCh

Tân Phú, ngày 12 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

**Cam kết thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
cuối học kì I năm học 2021-2022**

Đơn vị: học sinh

Mẫu 6

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	3647	836	740	687	779	605
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	894	320	288	286	0	0
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	0	0	0	0	0	0
	Tự phục vụ, tự quản	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3283	691	654	635	739	564
	(tỷ lệ % so với tổng số)	90.02	82.66	88.38	92.43	94.87	93.22
	Đạt		137	79	52	40	34
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	16.39	10.68	7.57	5.13	5.62
	Cần cố gắng		8	7	0	0	7
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.96	0.95	0.00	0.00	1.16
	Hợp tác	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3310	754	671	633	707	545
	(tỷ lệ % so với tổng số)	90.76	90.19	90.68	92.14	90.76	90.08
	Đạt	322	80	63	54	72	53
	(tỷ lệ % so với tổng số)	8.83	9.57	8.51	7.86	9.24	8.76
	Cần cố gắng	15	2	6	0	0	7
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.41	0.24	0.81	0.00	0.00	1.16
	Tự học giải quyết vấn đề	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3029	679	607	591	669	483
	(tỷ lệ % so với tổng số)	83.05	81.22	82.03	86.03	85.88	79.83
	Đạt	597	155	123	96	110	113
	(tỷ lệ % so với tổng số)	16.37	18.54	16.62	13.97	14.12	18.68
	Cần cố gắng	21	2	10	0	0	9
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.58	0.24	1.35	0.00	0.00	1.49
	Phẩm chất						
	Chăm học chăm làm	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3090	727	663	584	658	458
	(tỷ lệ % so với tổng số)	84.73	86.96	89.59	85.01	84.47	75.70
	Đạt	540	107	74	103	121	135
	(tỷ lệ % so với tổng số)	14.81	12.80	10.00	14.99	15.53	22.31
	Cần cố gắng	17	2	3	0	0	12
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.47	0.24	0.41	0.00	0.00	1.98
	Tự tin trách nhiệm	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3352	791	676	639	683	563
	(tỷ lệ % so với tổng số)	91.91	94.62	91.35	93.01	87.68	93.06
	Đạt	288	42	63	48	96	39
	(tỷ lệ % so với tổng số)	7.90	5.02	8.51	6.99	12.32	6.45

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Cần cố gắng	7	3	1	0	0	3
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.19	0.36	0.14	0.00	0.00	0.50
	Trung thực kỷ luật	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3538	827	728	640	748	595
	(tỷ lệ % so với tổng số)	97.01	98.92	98.38	93.16	96.02	98.35
	Đạt	104	9	10	47	31	7
	(tỷ lệ % so với tổng số)	2.85	1.08	1.35	6.84	3.98	1.16
	Cần cố gắng	5	0	2	0	0	3
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.14	0.00	0.27	0.00	0.00	0.50
	Đoàn kết yêu thương	3647	836	740	687	779	605
	Tốt	3574	829	730	644	770	601
	(tỷ lệ % so với tổng số)	98.00	99.16	98.65	93.74	98.84	99.34
	Đạt	70	7	10	43	9	1
	(tỷ lệ % so với tổng số)	1.92	0.84	1.35	6.26	1.16	0.17
	Cần cố gắng	3	0	0	0	0	3
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.50
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	3646	836	739	687	779	605
1	Hoàn thành tốt	1761	685	386	364	185	141
	(tỷ lệ % so với tổng số)	48.29	81.94	52.16	52.98	23.75	23.31
2	Hoàn thành	(2225)	124	294	233	445	325
	(tỷ lệ % so với tổng số)	(61.01)	14.83	39.73	33.92	57.12	53.72
3	Chưa hoàn thành	464	27	59	90	149	139
	(tỷ lệ % so với tổng số)	12.72	3.23	7.97	13.10	19.13	22.98
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	0	0	0	0	0	0
1	Hoàn thành chương trình lớp học	0					
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
a	Trong đó:	0	0	0	0	0	0
	Học sinh được khen thưởng cấp trường	0					
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Học sinh được cấp trên khen thưởng	0	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0	0	0	0	0
	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	0					
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Q. TP (Đề B/c);
- Lưu: VT, VP, H.U (03).

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hà